

UBND TỈNH HOÀ BÌNH  
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

**BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ**  
**XÉT CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2015**

| STT              | Tên trường                    | Số TS dự<br>thi | Số TS tốt nghiệp |              | Diện xét tốt nghiệp |             | Ghi chú |
|------------------|-------------------------------|-----------------|------------------|--------------|---------------------|-------------|---------|
|                  |                               |                 | SL               | TL           | Diện 2              | Diện 3      |         |
| 1                | 046-THPT Lũng Ván             | 74              | 74               | 100          | 0                   | 74          |         |
| 2                | 021-THPT Mai Châu B           | 115             | 115              | 100          | 15                  | 100         |         |
| 3                | 012-THPT chuyên Hoàng Văn Thụ | 417             | 413              | 99,04        | 347                 | 63          |         |
| 4                | 029-THPT Phú Cường            | 83              | 82               | 98,8         | 20                  | 62          |         |
| 5                | 018-THPT Đà Bắc               | 208             | 205              | 98,56        | 47                  | 158         |         |
| 6                | 026-THPT Cộng Hoà             | 229             | 225              | 98,25        | 4                   | 221         |         |
| 7                | 048-THPT Quyết Thắng          | 210             | 206              | 98,1         | 8                   | 198         |         |
| 8                | 025-THPT Lạc Sơn              | 308             | 301              | 97,73        | 69                  | 232         |         |
| 9                | 035-THPT 19/5                 | 283             | 276              | 97,53        | 44                  | 232         |         |
| 10               | 038-THPT Lạc Thủy A           | 180             | 175              | 97,22        | 148                 | 27          |         |
| 11               | 016-Phổ thông DTNT THPT tỉnh  | 205             | 199              | 97,07        | 0                   | 199         |         |
| 12               | 052-THPT Sào Báy              | 193             | 187              | 96,89        | 14                  | 173         |         |
| 13               | 051-THPT Bắc Sơn              | 122             | 118              | 96,72        | 2                   | 116         |         |
| 14               | 034-THPT Kim Bôi              | 310             | 299              | 96,45        | 48                  | 251         |         |
| 15               | 037-THPT Thanh Hà             | 112             | 108              | 96,43        | 47                  | 61          |         |
| 16               | 047-THPT Yên Thủy C           | 135             | 130              | 96,3         | 52                  | 78          |         |
| 17               | 033-THPT Nam Lương Sơn        | 297             | 285              | 95,96        | 87                  | 198         |         |
| 18               | 041-THPT Yên Thủy A           | 239             | 229              | 95,82        | 97                  | 132         |         |
| 19               | 036-THPT Cù Chính Lan         | 235             | 224              | 95,32        | 21                  | 194         |         |
| 20               | 024-THPT Đoàn Kết             | 141             | 133              | 94,33        | 16                  | 117         |         |
| 21               | 050-THPT Yên Hoà              | 88              | 83               | 94,32        | 1                   | 82          |         |
| 22               | 043-THPT Cao Phong            | 208             | 195              | 93,75        | 90                  | 102         |         |
| 23               | 023-THPT Mường Bi             | 206             | 193              | 93,69        | 16                  | 177         |         |
| 24               | 040-THPT Lạc Thủy C           | 102             | 95               | 93,14        | 33                  | 62          |         |
| 25               | 030-THPT Lương Sơn            | 264             | 245              | 92,8         | 130                 | 114         |         |
| 26               | 042-THPT Yên Thủy B           | 180             | 167              | 92,78        | 4                   | 163         |         |
| 27               | 015-THPT Công Nghiệp          | 319             | 292              | 91,54        | 226                 | 58          |         |
| 28               | 027-THPT Đại Đồng             | 252             | 230              | 91,27        | 14                  | 216         |         |
| 29               | 031-THPT Nguyễn Trãi          | 168             | 153              | 91,07        | 41                  | 111         |         |
| 30               | 013-THPT Lạc Long Quân        | 222             | 197              | 88,74        | 115                 | 77          |         |
| 31               | 028-THPT Kỳ Sơn               | 185             | 164              | 88,65        | 36                  | 128         |         |
| 32               | 049-THPT Thạch Yên            | 104             | 91               | 87,5         | 5                   | 86          |         |
| 33               | 020-THPT Mai Châu A           | 227             | 196              | 86,34        | 34                  | 161         |         |
| 34               | 019-THPT Mường Chiềng         | 139             | 119              | 85,61        | 4                   | 115         |         |
| 35               | 039-THPT Lạc Thủy B           | 168             | 141              | 83,93        | 68                  | 72          |         |
| 36               | 022-THPT Tân Lạc              | 194             | 158              | 81,44        | 68                  | 90          |         |
| 37               | 017-THPT Ngô Quyền            | 114             | 92               | 80,7         | 31                  | 60          |         |
| <b>Cộng THPT</b> |                               | <b>7236</b>     | <b>6795</b>      | <b>93,91</b> | <b>2002</b>         | <b>4760</b> |         |

| STT              | Tên trường                     | Số TS dự<br>thi | Số TS tốt nghiệp |              | Diện xét tốt nghiệp |             | Ghi chú |
|------------------|--------------------------------|-----------------|------------------|--------------|---------------------|-------------|---------|
|                  |                                |                 | SL               | TL           | Diện 2              | Diện 3      |         |
| 38               | 006-TT GDTX&DN Kỳ Sơn          | 35              | 35               | 100          | 3                   | 32          |         |
| 39               | 010-TT GDTX Yên Thủy           | 55              | 53               | 96,36        | 8                   | 45          |         |
| 40               | 007-TT GDTX Lương Sơn          | 132             | 127              | 96,21        | 15                  | 34          |         |
| 41               | 008-TT GDTX Kim Bôi            | 105             | 100              | 95,24        | 2                   | 95          |         |
| 42               | 004-TT GDTX&DN Tân Lạc         | 56              | 53               | 94,64        | 6                   | 47          |         |
| 43               | 002-TT GDTX Đà Bắc             | 54              | 51               | 94,44        | 3                   | 48          |         |
| 44               | 003-TT GDTX Mai Châu           | 88              | 81               | 92,05        | 4                   | 77          |         |
| 45               | 009-TT GDTX Lạc Thủy           | 68              | 56               | 82,35        | 35                  | 17          |         |
| 46               | 005-TT GDTX&DN Lạc Sơn         | 100             | 81               | 81           | 3                   | 78          |         |
| 47               | 011-TT GDTX Cao Phong          | 51              | 41               | 80,39        | 11                  | 30          |         |
| 48               | 001-TT GDTX thành phố Hoà Bình | 57              | 44               | 77,19        | 9                   | 33          |         |
| 49               | 044-TT GDTX tỉnh Hoà Bình      | 26              | 20               | 76,92        | 4                   | 16          |         |
| <b>Cộng GDTX</b> |                                | <b>827</b>      | <b>742</b>       | <b>89,72</b> | <b>103</b>          | <b>552</b>  |         |
| <b>Tổng cộng</b> |                                | <b>8063</b>     | <b>7537</b>      | <b>93,48</b> | <b>2105</b>         | <b>5312</b> |         |

Hoà Bình, ngày 26 tháng 07 năm 2015

**GIÁM ĐỐC**

Kết quả tốt nghiệp THPT

- Tổng số dự thi: 8063;

- Số đỗ tốt nghiệp: 7537, tỷ lệ: 93.48%



**Bùi Trọng Đắc**